



wù shāng

误伤

noun / verb · accidental injury

Example Sentences

tā bù xiǎo xīn wù shāng le péng yǒu
他不小心误伤了朋友。

He accidentally injured his friend.

zhè cì wù shāng ràng shuāng fāng dōu hěn hòu huǐ
这次误伤让双方都很后悔。

This accidental injury made both sides regret it.

Trace each character, then write the word on your own.

误	误	误	误	误	误	误	误	误	误	误
误										
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		